PHỤ LỤC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MTQG (VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2022 CỦA UBND XÃ IA TOI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BKTXH, ngày /12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội về Kết quả giám sát tình hình thực hiện việc quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn)

Chương	Khoản	Nguồn	Mã CTMT	Nguồn vốn	Dự toán giao (QĐ 266/QĐ-UBND ngày 12/7/2022)	Dự toán bổ sung, điều chỉnh, trong năm	Dự toán được sử dụng trong năm	Kết quả giải ngân	Dự toán còn lại
TỔNG CỘNG					**1.757.000.000**	**499.476.000**	**2.256.476.000**	**940.206.020**	**1.316.269.980**
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					**1.081.000.000**	**0**	**1.081.000.000**	**568.979.800**	**512.020.200**
805	341	12	00471	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	543.000.000	0	543.000.000	543.000.000	0
805	341	12	00472	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	324.000.000	0	324.000.000	0	324.000.000
805	341	12	00473	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	134.000.000	0	134.000.000	0	134.000.000
805	341	12	00474	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	21.000.000	0	21.000.000	0	21.000.000
805	341	12	00476	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	8.000.000	0	8.000.000	7.956.000	44.000
805	341	12	00477	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	51.000.000	0	51.000.000	18.023.800	32.976.200
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI					**613.000.000**	**499.476.000**	**1.112.476.000**	**315.943.312**	**796.532.688**
805	341	12	00511	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	144.000.000		144.000.000	121.392.000	22.608.000
805	341	12	00513	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	318.000.000	499.476.000	817.476.000	43.749.000	773.727.000
805	341	12	00514	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	123.000.000		123.000.000	123.000.000	0
805	341	12	0515	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4.000.000		4.000.000	3.992.640	7.360
805	341	12	0519	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	11.000.000	**0**	11.000.000	10.967.240	32.760
805	341	12	00521	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	13.000.000		13.000.000	12.842.432	157.568
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					**63.000.000**	**0**	**63.000.000**	**55.282.908**	**7.717.092**
805	341	12	00501	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	9.239.200		9.239.200	9.239.200	0
805	341	12	00502	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	20.000.000		20.000.000	12.350.430	7.649.570
805	341	12	00493	Các hoạt động khác	33.760.800		33.760.800	33.693.278	67.522

PHỤ LỤC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MTQG (VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2023 CỦA UBND XÃ IA TƠI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BKTXH, ngày /12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội)

Chương	Khoản	Nguồn	Mã CTMT	Nguồn vốn	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung, điều chỉnh, trong năm	Dự toán được sử dụng trong năm	Kết quả giải ngân (đến 10/10/2023)	Dự toán còn lại
TỔNG CỘNG					**1.316.269.980**	**5.604.800.000**	**586.800.000**	**6.847.869.980**	**2.051.575.680**	**4.796.294.300**
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					**512.020.200**	**3.564.800.000**	**60.000.000**	**4.136.820.200**	**1.437.950.200**	**2.698.870.000**
805	341	12	00471	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	0	1.397.800.000	0	1.397.800.000	109.250.000	1.288.550.000
805	341	12	00472	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	324.000.000	832.000.000	0	1.156.000.000	296.392.000	859.608.000
805	341	12	00473	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	134.000.000	464.000.000	0	598.000.000	466.108.200	131.891.800
805	341	12	00474	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	21.000.000	208.000.000	0	229.000.000	0	229.000.000
805	341	12	0047	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở		580.000.000	60.000.000	640.000.000	503.800.000	136.200.000
805	341	12	00476	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	44.000	17.000.000	0	17.044.000	0	17.044.000
805	341	12	00477	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	32.976.200	66.000.000	0	98.976.200	62.400.000	36.576.200
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI					**796.532.688**	**1.335.000.000**	**526.800.000**	**2.658.332.688**	**571.036.000**	**2.087.296.688**
805	341	12	00511	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	22.608.000	144.000.000		166.608.000	139.296.000	27.312.000
805	341	12	00513	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	773.727.000	728.000.000	466.800.000	1.968.527.000	297.040.000	1.671.487.000
805	341	12	00514	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	0	376.000.000		376.000.000	101.400.000	274.600.000
805	341	12	0515	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	7.360	0		7.360	0	7.360
805	341	12	0519	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	32.760	35.000.000	60.000.000	95.032.760	33.300.000	61.732.760
805	341	12	00521	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	157.568	52.000.000		52.157.568	0	52.157.568
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					**7.717.092**	**705.000.000**	**0**	**52.717.092**	**42.589.480**	**10.127.612**
809	041	12	00501	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	0	5.000.000		5.000.000	5.000.000	0
805	341	12	00502	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	7.649.570	20.000.000		27.649.570	26.139.480	1.510.090
805	341	12	00496	Các hoạt động khác	67.522	20.000.000		20.067.522	11.450.000	8.617.522
805	341	12	00498	Thực hiện chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	0	60.000.000		60.000.000	0	60.000.000
805	341	12	00493	Thực hiện chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM		600.000.000		600.000.000	0	600.000.000